

# **CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI**

**Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
đã được kiểm toán**

**NỘI DUNG**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-31
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/04/2010, lần thứ 03 ngày 18/01/2011 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty: Số 20 Đường Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Đặng Ngọc Minh	Chủ tịch	
Ông Lại Quang Trung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/03/2012
Bà Hoàng Thị Hồng Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đăng Tú	Ủy viên	
Ông Triệu Quang Vinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
Ông Phạm Công Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2012
Ông Đặng Văn Việt	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/03/2012

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Đặng Ngọc Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Triệu Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/04/2012
Ông Đặng Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/03/2012

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

---

**Đặng Ngọc Minh**  
Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2013*

Số: /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội được lập ngày 01 tháng 02 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

---

**Nguyễn Quốc Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

---

**Trần Quang Mậu**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV

*Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2013*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>334.168.119.519</b>	<b>216.621.487.919</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>37.683.055.653</b>	<b>37.208.096.084</b>
111	1. Tiền		3.683.055.653	37.208.096.084
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>192.477.318.016</b>	<b>104.945.059.461</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		159.453.613.763	95.605.260.359
132	2. Trả trước cho người bán		55.125.778.710	24.218.613.770
135	5. Các khoản phải thu khác	4	378.771.970	435.998.020
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.480.846.427)	(15.314.812.688)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>95.418.028.325</b>	<b>65.080.027.958</b>
141	1. Hàng tồn kho		95.418.028.325	65.080.027.958
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.589.717.525</b>	<b>9.388.304.416</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.386.363	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.534.396.052	3.519.756.384
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	202.748.243	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.839.186.867	5.868.548.032
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>35.741.605.802</b>	<b>31.754.228.451</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>22.877.981.407</b>	<b>18.624.387.352</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	19.764.767.517	16.782.511.013
222	- Nguyên giá		50.219.732.571	47.562.822.974
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.454.965.054)	(30.780.311.961)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	1.412.937.089	1.721.107.313
228	- Nguyên giá		3.225.379.090	3.225.379.090
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.812.442.001)	(1.504.271.777)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.700.276.801	120.769.026
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>11.920.600.000</b>	<b>11.920.600.000</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.920.600.000	11.920.600.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>943.024.395</b>	<b>1.209.241.099</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	899.024.395	1.199.241.099
268	3. Tài sản dài hạn khác		44.000.000	10.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>369.909.725.321</b>	<b>248.375.716.370</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>271.730.412.137</b>	<b>149.800.193.550</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>270.454.198.794</b>	<b>148.109.897.701</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	196.902.485.187	63.930.220.376
312	2. Phải trả người bán		53.249.667.999	49.553.535.494
313	3. Người mua trả tiền trước		12.645.672.038	21.995.020.960
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	477.218.079	4.514.902.598
315	5. Phải trả người lao động		3.775.159.406	4.822.258.415
316	6. Chi phí phải trả	15	295.900.000	587.610.454
317	7. Phải trả nội bộ		313.991.000	99.345.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	2.437.837.666	2.350.117.722
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		356.267.419	256.886.682
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.276.213.343</b>	<b>1.690.295.849</b>
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	901.202.386	901.202.386
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	167.978.866
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		375.010.957	621.114.597
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>98.179.313.184</b>	<b>98.575.522.820</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>98.179.313.184</b>	<b>98.575.522.820</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.119.675.394	3.119.675.394
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		480.176.385	507.126.689
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.579.461.405	4.948.720.737
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>369.909.725.321</b>	<b>248.375.716.370</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		3.557,11	916,90

---

**Nguyễn Lê Minh Tâm**  
Kế toán trưởng

---

**Đặng Ngọc Minh**  
Tổng Giám đốc

*Lập, ngày 01 tháng 02 năm 2013*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.892.275.672.092	1.623.529.077.782
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	7.756.219.363	15.484.027.914
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.884.519.452.729	1.608.045.049.868
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.837.551.509.738	1.542.293.317.583
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.967.942.991	65.751.732.285
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12.440.205.969	7.828.660.503
22	7. Chi phí tài chính	23	11.040.445.838	11.361.823.126
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.489.305.874	10.202.418.569
24	8. Chi phí bán hàng	24	19.752.498.866	15.594.775.576
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24.862.492.253	30.660.869.853
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.752.712.003	15.962.924.233
31	11. Thu nhập khác	26	3.345.515.341	1.057.797.634
32	12. Chi phí khác	27	770.614.497	225.414.838
40	13. Lợi nhuận khác		2.574.900.844	832.382.796
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.327.612.847	16.795.307.029
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.1	1.748.151.442	656.379.001
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.579.461.405	16.138.928.028
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	509	1.793

Nguyễn Lê Minh Tâm  
Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 01 tháng 02 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>6.327.612.847</b>	<b>16.795.307.029</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.464.708.654	2.936.701.968
03	- Các khoản dự phòng		7.166.033.739	7.517.100.067
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(53.747.450)	(139.756.654)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.425.431.149)	(7.624.462.872)
06	- Chi phí lãi vay		9.489.305.874	10.202.418.569
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>12.968.482.515</b>	<b>29.687.308.107</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(97.329.121.677)	(19.390.030.619)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.338.000.367)	75.348.193.272
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.245.300.009)	56.406.394.517
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		286.830.341	(322.337.420)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(9.338.237.874)	(10.414.812.569)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.012.099.637)	(586.179.049)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.312.695.487	5.509.368.010
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.833.911.866)	(7.673.498.251)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(134.528.663.087)</b>	<b>128.564.405.998</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.925.589.980)	(2.498.523.156)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		182.118.182	68.454.545
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.234.756.622	7.624.462.872
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>6.491.284.824</b>	<b>5.194.394.261</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.056.869.960.630	807.985.992.440
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(923.880.428.442)	(907.349.414.047)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.476.995.000)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>128.512.537.188</b>	<b>(99.363.421.607)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		475.158.925	34.395.378.652
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		37.208.096.084	2.809.460.570
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(199.356)	3.256.862
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>37.683.055.653</u>	<u>37.208.096.084</u>

Nguyễn Lê Minh Tâm  
Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 01 tháng 02 năm 2013

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Năm 2012**

#### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

##### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/04/2010, lần thứ 03 ngày 18/01/2011 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở chính của Công ty: Số 20 Đường Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty: Số 20 Đường Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

##### **Công ty có các đơn vị thành viên sau:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
- Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Km 03 - Phan Trọng Tuệ - Thanh Trì - Hà Nội
- Xí nghiệp Kinh doanh Thép Hình	Số 53 - Đức Giang - Long Biên - Hà Nội
- Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng	Số 75 - Nguyễn Tam Trinh - Hoàng Mai - Hà Nội
- Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh	Số 137 A - Cộng Hòa - Tân Bình - TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Ngõ 67 - Đường Ngô Quyền - Hải Phòng

##### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, nguyên liệu phục vụ ngành thép, máy móc, thiết bị phụ tùng, ô tô, xe máy, phương tiện bốc xếp, san ủi. Kinh doanh vòng bi, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, các loại vật tư tổng hợp, thiết bị viễn thông, điện tử, điện lạnh, máy vi tính và các thiết bị ngoại vi;
- Sản xuất, gia công, chế biến các sản phẩm kim loại, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, gia công lắp ráp đóng mới các loại xe và dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận, vận chuyển, kho bãi, khai thuế hải quan. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà ở cho thuê văn phòng và các dịch vụ siêu thị. Kinh doanh dịch vụ thể thao, ăn uống, du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý mua bán, ký gửi các mặt hàng thuộc phạm vi kinh doanh của Công ty.

#### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

##### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 20 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

### **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	213.825.500	228.019.184
Tiền gửi ngân hàng	3.469.230.153	36.980.076.900
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	-
	<b><u>37.683.055.653</u></b>	<b><u>37.208.096.084</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	16.969.967	93.438.521
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	70.000.000	-
Phải thu Ông Chiêu	100.000.000	100.000.000
Phải thu Bà Đào	75.000.000	75.000.000
Phải thu khác	116.802.003	167.559.499
	<b><u>378.771.970</u></b>	<b><u>435.998.020</u></b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	13.591.365.553
Nguyên liệu, vật liệu	39.190.186	39.190.186
Hàng hoá	95.088.190.639	51.449.472.219
Hàng gửi đi bán	290.647.500	-
	<b><u>95.418.028.325</u></b>	<b><u>65.080.027.958</u></b>

**6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	193.748.243	-
Các loại thuế khác	9.000.000	-
	<b><u>202.748.243</u></b>	<b><u>-</u></b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	329.156.867	577.597.152
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.510.030.000	1.584.400.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	3.706.550.880
	<b><u>1.839.186.867</u></b>	<b><u>5.868.548.032</u></b>

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	<b>3.125.379.090</b>	<b>100.000.000</b>	<b>3.225.379.090</b>
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>3.125.379.090</b>	<b>100.000.000</b>	<b>3.225.379.090</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	<b>1.475.938.438</b>	<b>28.333.339</b>	<b>1.504.271.777</b>
Số tăng trong năm	<b>288.170.220</b>	<b>20.000.004</b>	<b>308.170.224</b>
- Trích khấu hao	288.170.220	20.000.004	308.170.224
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>1.764.108.658</b>	<b>48.333.343</b>	<b>1.812.442.001</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	<b>1.649.440.652</b>	<b>71.666.661</b>	<b>1.721.107.313</b>
Số dư cuối năm	<b>1.361.270.432</b>	<b>51.666.657</b>	<b>1.412.937.089</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số tăng trong năm	1.579.507.775	-
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.700.276.801</b>	<b>120.769.026</b>
- Dự án nhà cao tầng 20 Tôn Thất Tùng	120.769.026	120.769.026
- Dự án xây dựng tổ hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, nhà ở tại 75 Nguyễn Tam Trinh, Hà Nội (*)	1.579.507.775	-
	<b>1.700.276.801</b>	<b>120.769.026</b>

(\*) Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 687/2010/HĐHTĐT (30/06/2010) giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội, Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HNS về xây dựng tổ hợp Trung tâm thương mại văn phòng và nhà ở tại số 75 Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội. Giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị quyền sử dụng đất ... tương đương với 35% tổng giá trị vốn góp của các bên.

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>11.920.600.000</b>	<b>11.920.600.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên	11.920.600.000	11.920.600.000
	<b><u>11.920.600.000</u></b>	<b><u>11.920.600.000</u></b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên	Khu CN Phố Nối A Văn Lâm - Hưng yên	29,00%	29,00%	Sản xuất và kinh doanh thép các loại

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí làm đường Ga Bãi Kính - Đông Anh	65.160.124	134.000.000
Chi phí thuê văn phòng và kho trả trước	-	300.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	299.078.584	138.770.442
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	524.112.655	529.140.073
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.673.032	97.330.584
	<b><u>899.024.395</u></b>	<b><u>1.199.241.099</u></b>

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>196.902.485.187</b>	<b>63.930.220.376</b>
- Vay ngân hàng	196.902.485.187	63.930.220.376
	<b><u>196.902.485.187</u></b>	<b><u>63.930.220.376</u></b>

**Chi tiết vay ngắn hạn**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Ngân hàng Công thương Ba Đình <sup>(1)</sup>	80.804.393.984	10.772.679.746
Ngân hàng Công thương Đống Đa <sup>(2)</sup>	43.982.046.381	30.047.385.900
Ngân hàng Công thương CN Bắc Hà Nội <sup>(3)</sup>	39.159.889.405	10.643.504.565
Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội <sup>(4)</sup>	32.956.155.417	12.466.650.165
	<b><u>196.902.485.187</u></b>	<b><u>63.930.220.376</u></b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 74/HĐTD-2012 (06/07/2012) với hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 20 Tôn Thất Tùng và Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội. Thời hạn được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng với lãi suất được áp dụng theo nguyên tắc thả nổi có điều chỉnh hàng tháng. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là: 80.804.393.984 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/VIETINBANKDD-HNS (01/07/2012) với hạn mức 100.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Huỳnh Cung - Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội, tài sản gắn liền trên đất tại 188-190 Ngọc Lâm - Long Biên - Hà Nội, tài sản gắn liền trên đất tại 461 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội, tài sản gắn liền khu đất A12 - Khương Thượng - Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội. Thời hạn được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất được áp dụng theo nguyên tắc thả nổi. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là: 43.982.046.381 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 31/2012/HĐTD (05/07/2012) với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Hình thức đảm bảo: Tín chấp. Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần rút vốn. Lãi suất áp dụng theo nguyên tắc thả nổi. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là: 39.159.889.405 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/12/HM/NHTMCPNT.HN (09/04/2012) với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh trong nước, nhập khẩu các loại hàng hóa... được đảm bảo bằng 03 nhà kho khung thép nằm trên thửa đất thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 495654, địa chỉ tại số 109 ngõ 53 phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 06/10/2010. Thời hạn cho vay được tính theo từng phương án kinh doanh và được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần rút vốn. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ và thông báo của Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là: 28.952.452.265 VND và 192.365,5 USD (tương đương với 4.003.703.152 VND)

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	431.763.332	4.358.059.540
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	21.964.399	36.216.706
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	70.199.952
Thuế Thu nhập cá nhân	3.190.000	39.289.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	20.300.348	11.137.400
	<b>477.218.079</b>	<b>4.514.902.598</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	-	161.363.636
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	114.150.909
Chi phí lãi vay phải trả	295.900.000	144.832.000
Chi phí phải trả khác	-	167.263.909
	<b>295.900.000</b>	<b>587.610.454</b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	23.880.318	62.426.267
Kinh phí công đoàn	47.680.371	122.247.013
Phải trả cổ tức cho cổ đông	33.380.000	10.375.000
Lãi chậm trả đã thu được phải trả về Tổng Công ty	1.443.592.737	1.443.592.737
Quỹ từ thiện xã hội	98.742.711	86.135.711
Phải trả tiền đất kho Đông Anh	-	50.000.000
Phải trả về chi phí thanh lý nhà Ba Hàng, Gia Lâm	7.000.000	57.804.200
Lãi vay, các khoản phải trả khác Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	112.310.828
Phải trả, phải nộp khác	783.561.529	405.225.966
	<b>2.437.837.666</b>	<b>2.350.117.722</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	90.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.500.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.500.000.000	-

**d) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.119.675.394	3.119.675.394
Quỹ dự phòng tài chính	480.176.385	507.126.689
	<b>3.599.851.779</b>	<b>3.626.802.083</b>

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.855.905.080.663	1.590.223.253.890
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.370.591.429	33.305.823.892
	<b>1.892.275.672.092</b>	<b>1.623.529.077.782</b>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	371.929.950	77.766.669
Giảm giá hàng bán	7.384.289.413	-
Hàng bán bị trả lại	-	15.406.261.245
	<b>7.756.219.363</b>	<b>15.484.027.914</b>



**20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.848.148.861.300	1.574.739.225.976
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	36.370.591.429	33.305.823.892
	<b><u>1.884.519.452.729</u></b>	<b><u>1.608.045.049.868</u></b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.824.803.708.554	1.533.150.575.656
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.747.801.184	9.142.741.927
	<b><u>1.837.551.509.738</u></b>	<b><u>1.542.293.317.583</u></b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	213.255.164	412.224.914
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.091.501.458	7.212.237.958
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	81.701.897	64.440.977
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	53.747.450	139.756.654
	<b><u>12.440.205.969</u></b>	<b><u>7.828.660.503</u></b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.489.305.874	10.202.418.569
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	630.114.293	126.595.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	921.025.671	1.032.808.642
	<b><u>11.040.445.838</u></b>	<b><u>11.361.823.126</u></b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	126.707.545	184.188.180
Chi phí nhân viên	10.957.789.504	6.978.762.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.798.120	230.615.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.145.298.809	7.198.329.713
Chi phí khác bằng tiền	415.904.888	1.002.880.380
	<b><u>19.752.498.866</u></b>	<b><u>15.594.775.576</u></b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	646.697.244	836.365.834
Chi phí nhân viên	7.987.885.658	13.429.854.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	767.472.893	542.472.771
Thuế, phí, lệ phí	538.485.008	573.852.133
Chi phí dự phòng	7.166.033.739	7.758.434.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.769.947.046	3.833.035.723
Chi phí khác bằng tiền	3.985.970.665	3.686.854.226
	<b>24.862.492.253</b>	<b>30.660.869.853</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.751.818.182	282.090.909
Thu nhập từ xử lý hàng thừa khi xuất bán	-	636.116.330
Thu nhập từ tiền thuế đất dự án đầu tư 75 Tam Trinh	1.102.239.917	-
Thu nhập khác	491.457.242	139.590.395
	<b>3.345.515.341</b>	<b>1.057.797.634</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	631.143.655	-
Hỗ trợ UBND Phường Đức Giang- công trình cải tạo ngõ 53 Đức Giang	-	131.100.000
Chi phí khác	139.470.842	94.314.838
	<b>770.614.497</b>	<b>225.414.838</b>

**28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.327.612.847	16.795.307.029
Các khoản điều chỉnh tăng	335.926.824	528.094.540
- Chi phí không hợp lệ	335.926.824	528.094.540
Các khoản điều chỉnh giảm	-	<b>(13.197.856.077)</b>
- Chuyển lỗ các năm trước	-	<b>(13.197.856.077)</b>
Tổng thu nhập tính thuế	6.663.539.671	4.125.545.492
- Lợi nhuận được hưởng ưu đãi thuế	-	3.000.058.964
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	6.663.539.671	1.125.486.528
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	1.665.884.918	1.031.386.372
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	<b>(375.007.371)</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	82.266.524	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.748.151.442</b>	<b>656.379.001</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	70.199.952	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	<b>(2.012.099.637)</b>	<b>(586.179.049)</b>
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>(193.748.243)</b>	<b>70.199.952</b>
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>28.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	901.202.386	901.202.386
Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem góp vốn liên doanh	3.604.809.545	3.604.809.545
	<b>901.202.386</b>	<b>901.202.386</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.579.461.405	16.138.928.028
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.579.461.405	16.138.928.028
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>509</b>	<b>1.793</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.683.055.653	-	37.208.096.084	-
Phải thu khách hàng	159.453.613.763	(22.480.846.427)	95.605.260.359	(15.314.812.688)
Phải thu khác	378.771.970	-	435.998.020	-
	<b>197.515.441.386</b>	<b>(22.480.846.427)</b>	<b>133.249.354.463</b>	<b>(15.314.812.688)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	196.902.485.187	63.930.220.376
Phải trả người bán	53.249.667.999	49.553.535.494
Chi phí phải trả	295.900.000	587.610.454
Phải trả khác	2.437.837.666	2.350.117.722
	<b>252.885.890.852</b>	<b>116.421.484.046</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.683.055.653	-	-	37.683.055.653
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.832.385.733	-	-	159.832.385.733
<b>Cộng</b>	<b>197.515.441.386</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>197.515.441.386</b>
<b>Tại 01/01/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.208.096.084	-	-	37.208.096.084
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.041.258.379	-	-	96.041.258.379
<b>Cộng</b>	<b>133.249.354.463</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>133.249.354.463</b>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2012</b>				
Vay và nợ	196.902.485.187	-	-	196.902.485.187
Phải trả người bán	53.249.667.999	-	-	53.249.667.999
Chi phí phải trả	295.900.000	-	-	295.900.000
Phải trả khác	2.437.837.666	-	-	2.437.837.666
	<b>252.885.890.852</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>252.885.890.852</b>
<b>Tại 01/01/2012</b>				
Vay và nợ	63.930.220.376	-	-	63.930.220.376
Phải trả người bán	49.553.535.494	-	-	49.553.535.494
Chi phí phải trả	587.610.454	-	-	587.610.454
Phải trả khác	2.350.117.722	-	-	2.350.117.722
	<b>116.421.484.046</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>116.421.484.046</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty đang theo dõi khoản công nợ với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng với số tiền: 21.177.618.000 đồng. Khoản công nợ này được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà bảo lãnh thanh toán theo thư bảo lãnh số 3006/TDHH ngày 30/06/2011, thời hạn bảo lãnh là 100 ngày. Khoản công nợ này phát sinh từ 01/07/2011 đến nay chưa thu hồi được, đã quá hạn thanh toán. Công ty đã nhiều lần yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nhưng phía Ngân hàng chưa thực hiện. Đến thời điểm hiện tại Công ty đã khởi kiện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà, Công ty cũng đã trích lập 30% dự phòng nợ phải thu khó đòi khoản công nợ trên tương ứng với: 6.353.285.400 đồng.

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động kinh doanh bán hàng hóa	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</b>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.848.148.861.300	36.370.591.429	1.884.519.452.729
Chi phí trực tiếp	1.824.803.708.554	12.747.801.184	1.837.551.509.738
Chi phí phân bổ	-	-	40.640.330.144
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>23.345.152.746</b>	<b>23.622.790.245</b>	<b>6.327.612.847</b>
Tài sản không phân bổ	-	-	369.909.725.321
<b>Tổng tài sản</b>			<b>369.909.725.321</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	271.730.412.137
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>271.730.412.137</b>

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	274.177.861	-
- Công ty CP Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Công ty con của TCT	92.236.600	271.338.900
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Thành viên của Công ty mẹ	1.337.173.310	-
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - VPPN	Công ty mẹ	5.737.758.700	61.671.293.044
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CN TP HCM	Thành viên của Công ty mẹ	13.847.827.760	-
- Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	Thành viên của Công ty mẹ	6.048.432.550	10.955.467.737
- Tổng Công ty Thép Việt Nam- CN Đà Nẵng	Thành viên của Công ty mẹ	7.050.640.180	-
- Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	Thành viên của Công ty mẹ	127.157.594.100	-
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Thành viên của Công ty mẹ	831.375.020	3.228.165.910
- Công ty Thép Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	3.168.438.900	-
<b>Lãi chậm trả</b>			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - VPPN	Công ty mẹ	8.925.970	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên doanh của Công ty mẹ	1.163.098.200	549.859.200

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.746.478.000	1.354.538.020

### **35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

---

**Nguyễn Lê Minh Tâm**  
Kế toán trưởng

---

**Đặng Ngọc Minh**  
Tổng Giám đốc

*Lập, ngày 01 tháng 02 năm 2013*



**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>38.749.394.690</b>	<b>2.865.526.454</b>	<b>5.648.511.764</b>	<b>299.390.066</b>	-	<b>47.562.822.974</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>5.602.533.820</b>	<b>64.515.764</b>	<b>1.053.396.818</b>	<b>83.682.955</b>	<b>11.000.000</b>	<b>6.815.129.357</b>
- Mua sắm mới	5.602.533.820	46.275.300	1.053.396.818	83.682.955	11.000.000	6.796.888.893
- Phân loại lại tài sản	-	18.240.464	-	-	-	18.240.464
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>(828.216.810)</b>	<b>(2.152.298.570)</b>	<b>(1.035.585.250)</b>	<b>(142.119.130)</b>	-	<b>(4.158.219.760)</b>
- Thanh lý, nhượng bán	(828.216.810)	(2.152.298.570)	(1.035.585.250)	(123.878.666)	-	(4.139.979.296)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	(18.240.464)	-	(18.240.464)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>43.523.711.700</b>	<b>777.743.648</b>	<b>5.666.323.332</b>	<b>240.953.891</b>	<b>11.000.000</b>	<b>50.219.732.571</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>25.327.677.804</b>	<b>1.741.479.738</b>	<b>3.500.281.214</b>	<b>210.873.205</b>	-	<b>30.780.311.961</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>2.351.098.076</b>	<b>328.936.817</b>	<b>432.360.305</b>	<b>43.684.898</b>	<b>458.334</b>	<b>3.156.538.430</b>
- Trích khấu hao	2.351.098.076	328.936.817	432.360.305	43.684.898	458.334	3.156.538.430
<b>Số giảm trong năm</b>	<b>(828.216.810)</b>	<b>(1.473.631.126)</b>	<b>(1.035.585.250)</b>	<b>(144.452.151)</b>	-	<b>(3.481.885.337)</b>
- Thanh lý, nhượng bán	(143.348.805)	(1.473.631.126)	(1.035.585.250)	(144.452.151)	-	(2.797.017.332)
- Giảm khác	(684.868.005)	-	-	-	-	(684.868.005)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.850.559.070</b>	<b>596.785.429</b>	<b>2.897.056.269</b>	<b>110.105.952</b>	<b>458.334</b>	<b>30.454.965.054</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>13.421.716.886</b>	<b>1.124.046.716</b>	<b>2.148.230.550</b>	<b>88.516.861</b>	-	<b>16.782.511.013</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.673.152.630</b>	<b>180.958.219</b>	<b>2.769.267.063</b>	<b>130.847.939</b>	<b>10.541.666</b>	<b>19.764.767.517</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.355.625.776 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.487.243.024 VND

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NĂM 2011</b>						
Số dư đầu năm	90.000.000.000	-	3.119.675.394	510.407.000	(11.190.207.291)	82.439.875.103
Lãi trong năm	-	-	-	-	16.138.928.028	16.138.928.028
Giảm khác	-	-	-	(3.280.311)	-	(3.280.311)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.119.675.394</b>	<b>507.126.689</b>	<b>4.948.720.737</b>	<b>98.575.522.820</b>
<b>NĂM 2012</b>						
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.579.461.405	4.579.461.405
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(448.720.737)	(448.720.737)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(26.950.304)	-	(26.950.304)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.119.675.394</b>	<b>480.176.385</b>	<b>4.579.461.405</b>	<b>98.179.313.184</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 30/03/2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	4.948.720.737
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,07%	448.720.737
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ)	90,93%	4.500.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	80.431.500.000	89,37%	80.431.500.000	89,37%
Vốn góp của đối tượng khác	9.568.500.000	10,63%	9.568.500.000	10,63%
	<b>90.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100%</b>